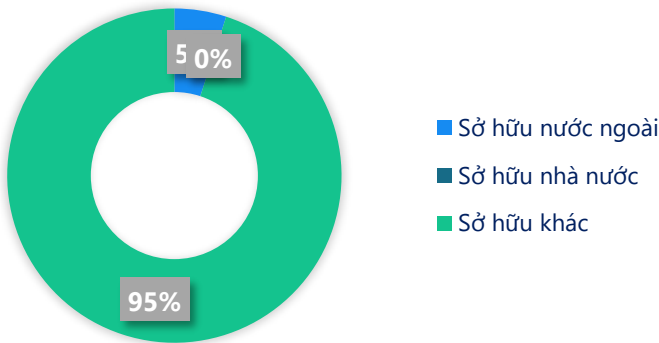


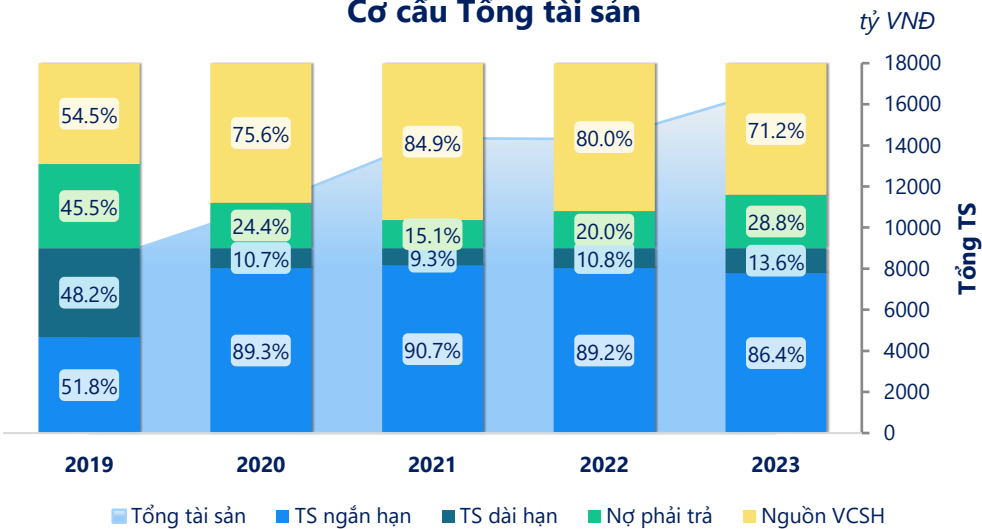
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,547			
SL cổ phiếu LH	668,215,843			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,149,840			
% sở hữu nước ngoài	5.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	11,946			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,820			
P/E	14.8			
EPS	890			
	YTD	1T	3T	6T
TCH	89.9%	3.5%	18.9%	45.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



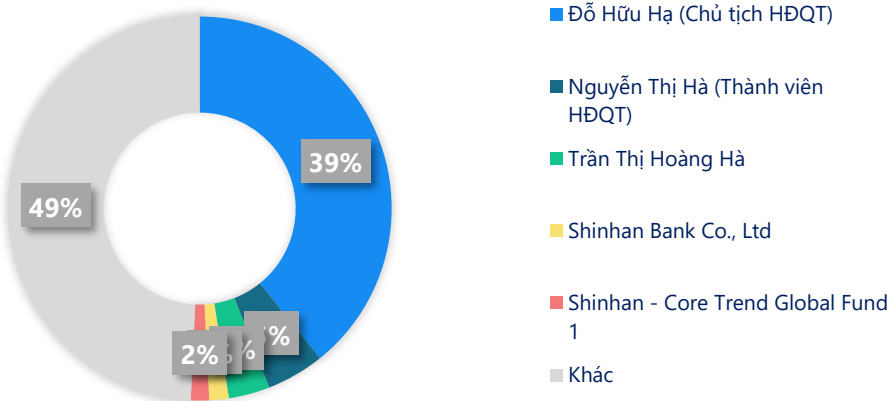
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của TCH năm 2023 tăng trưởng 17.2% so với năm trước, đạt 16,776 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.2%, cao hơn nợ phải trả.

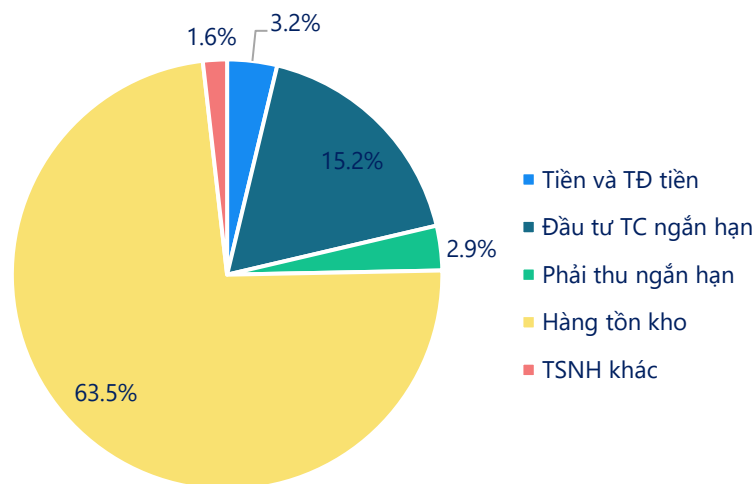
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



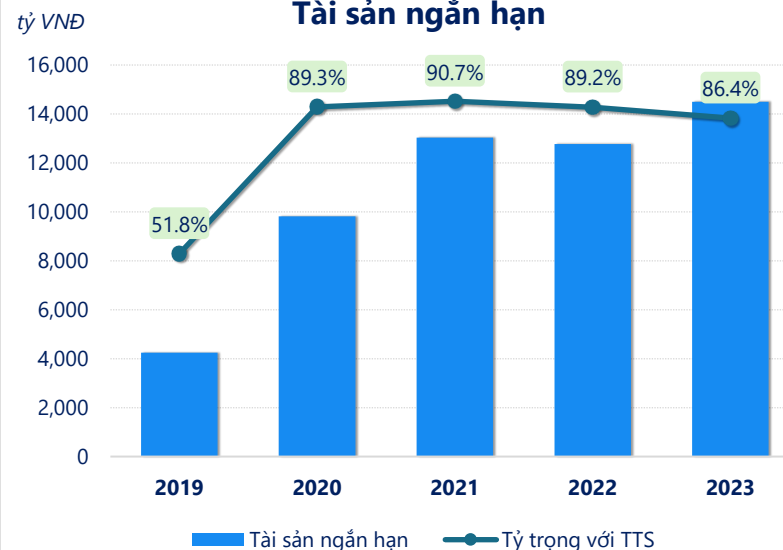
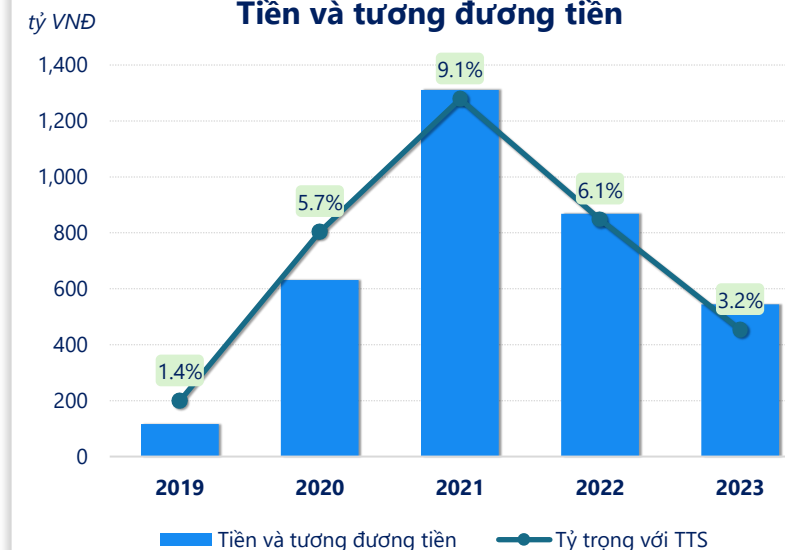
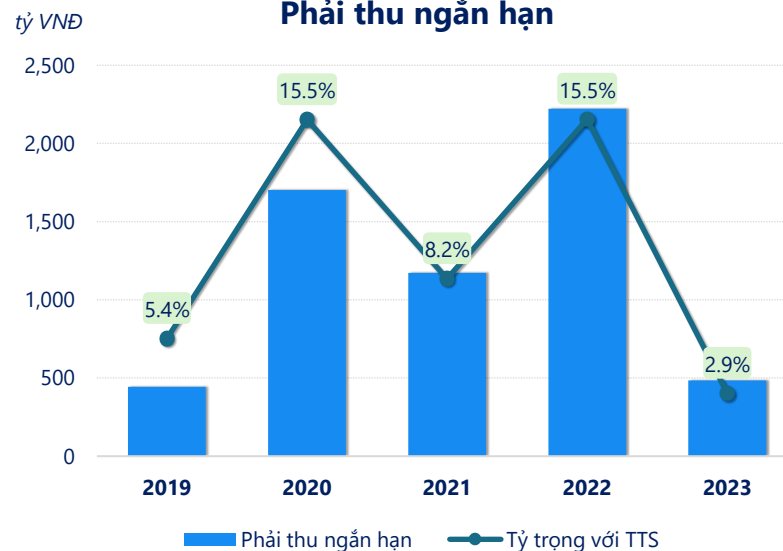
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 95.0%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 5.02% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Đỗ Hữu Hạ (Chủ tịch HĐQT) sở hữu 39.2%, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Hà (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.89% và đứng thứ 3 là Trần Thị Hoàng Hà nắm giữ 3.46%.

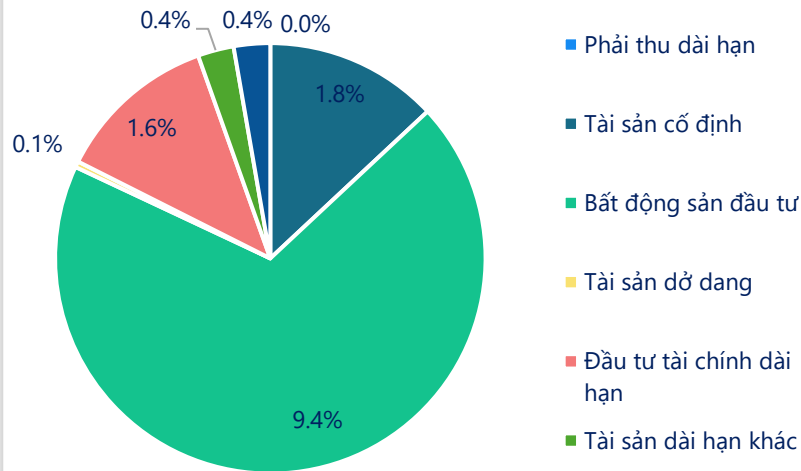
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**2023**

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TCH đạt 14,500 tỷ đồng, tăng trưởng 13.5% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 86.4% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 63.5%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 15.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



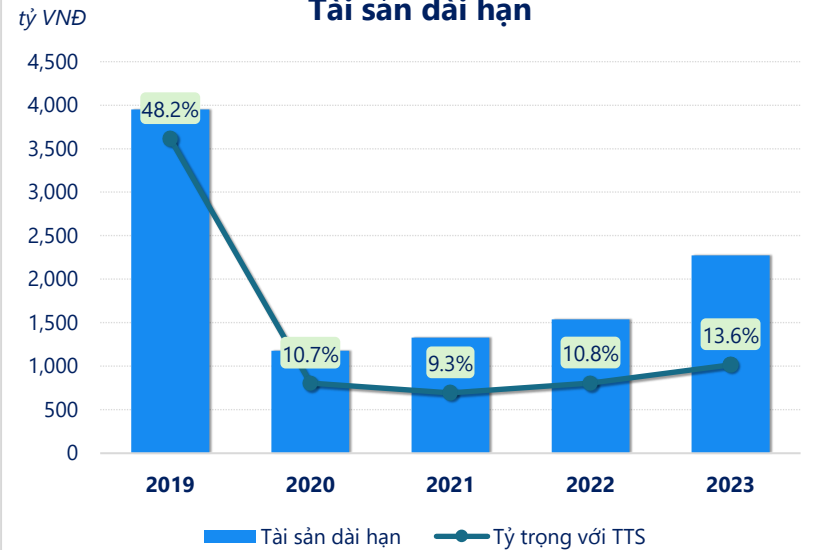
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 47.8% so với năm trước và đạt 2,275 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 13.6% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó bất động sản đầu tư chiếm cao nhất 9.35%, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.77%.

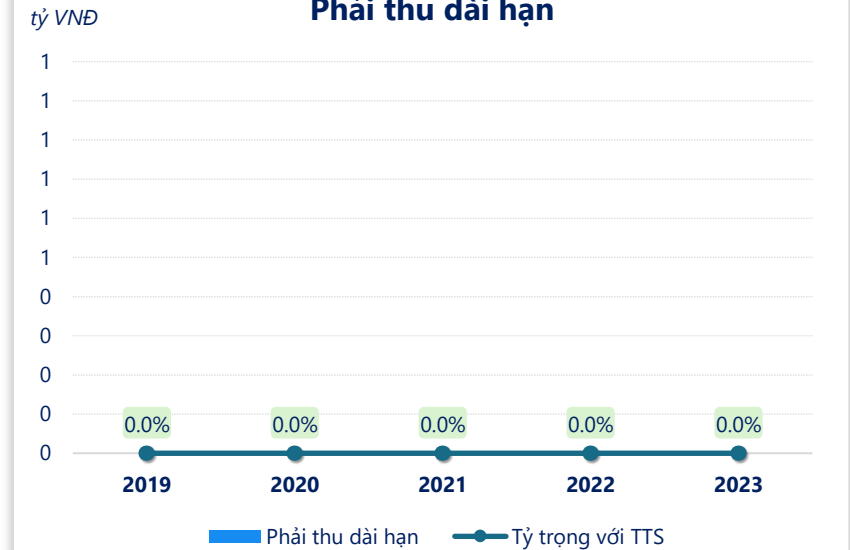
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



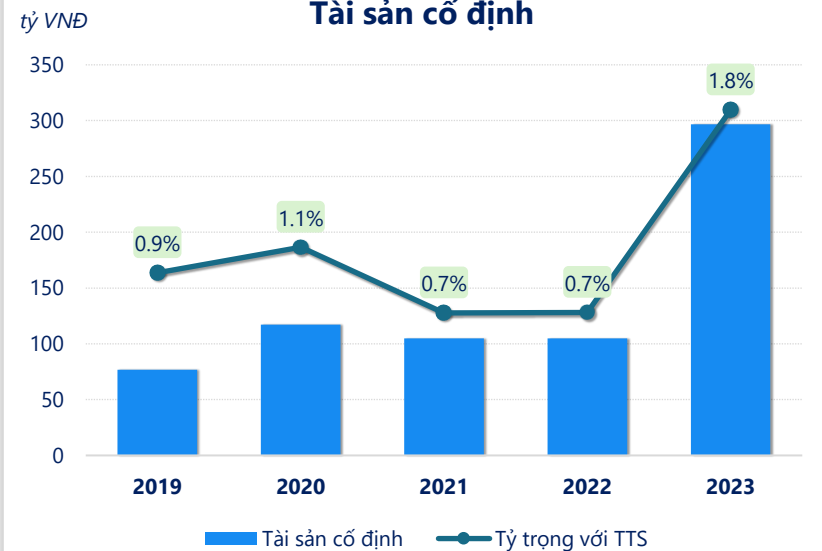
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



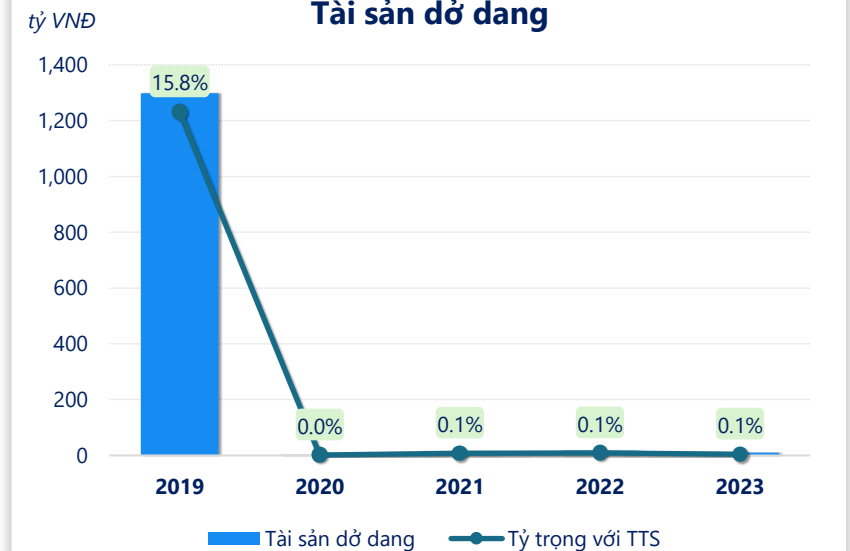
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

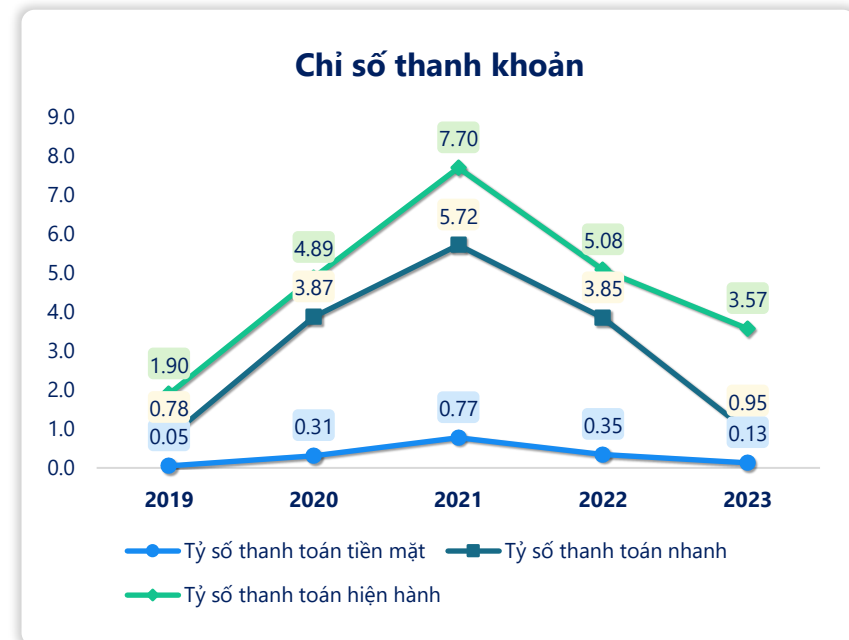
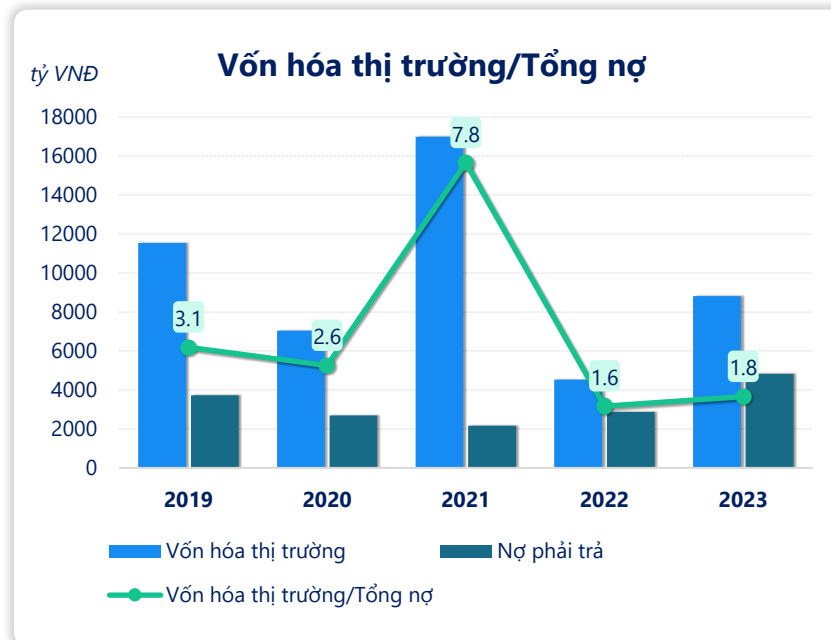
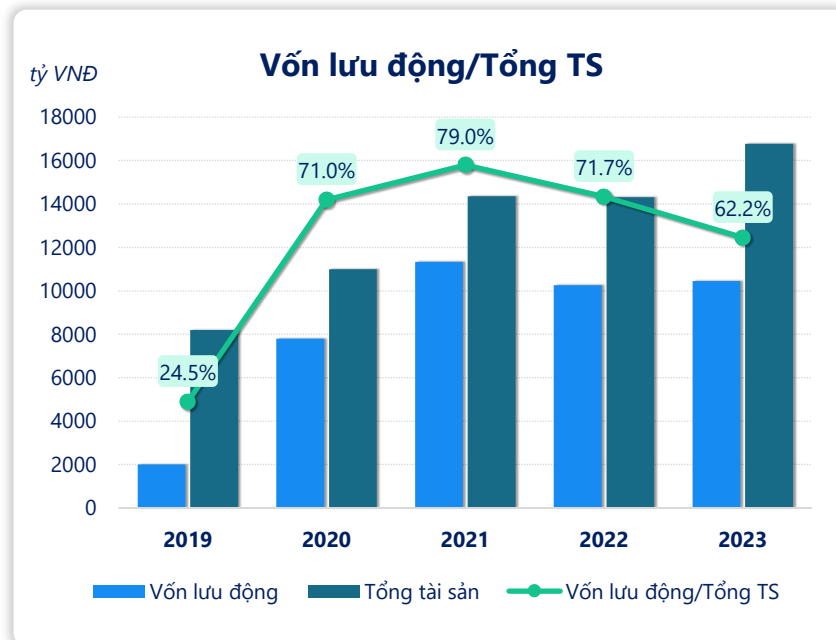
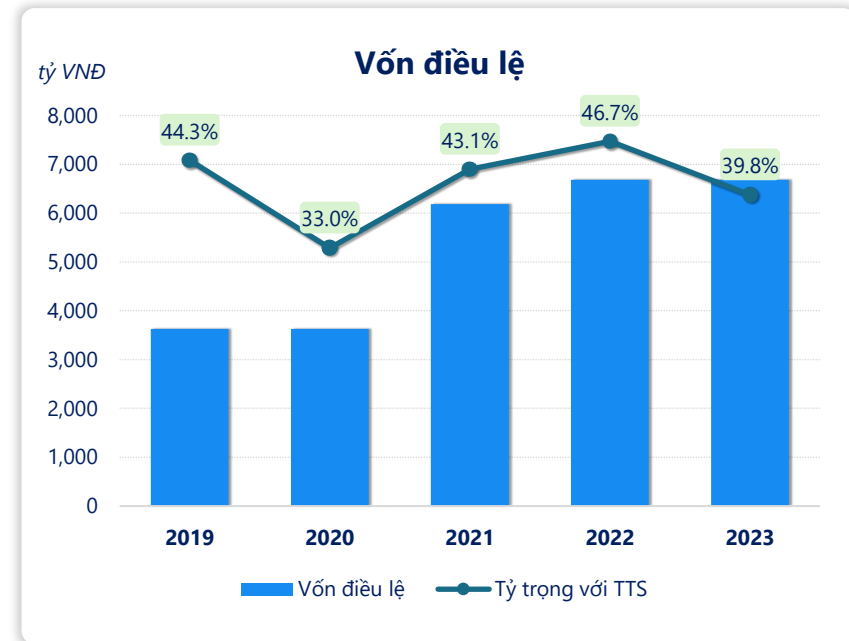
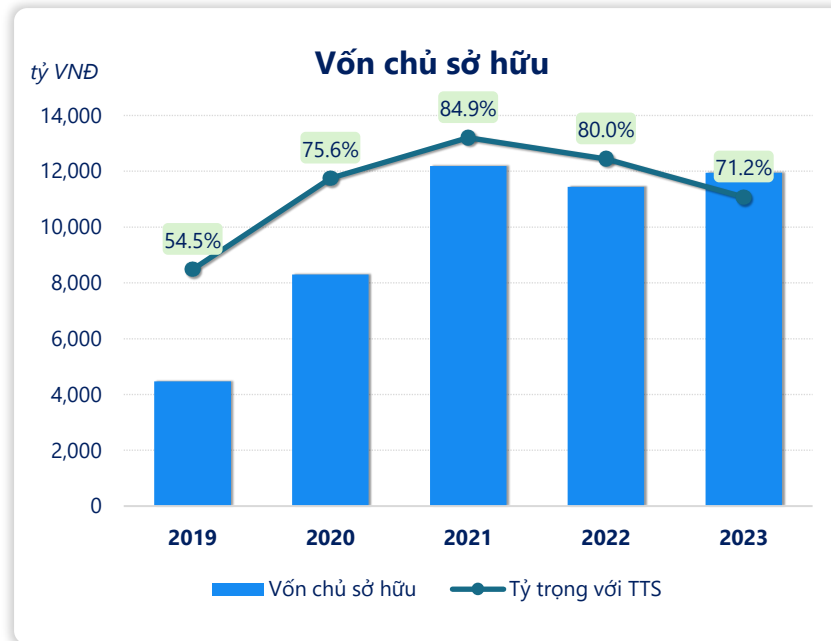
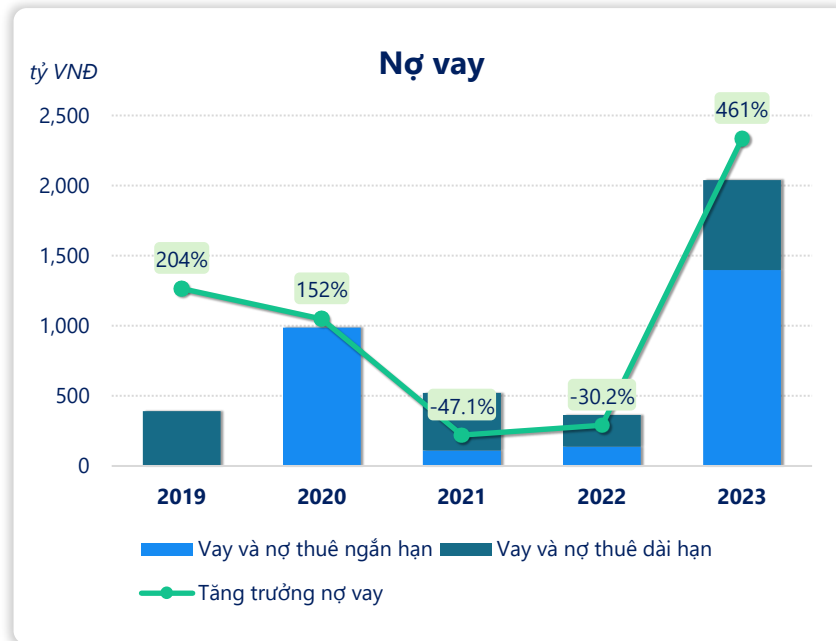


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>16,776</b>	<b>14,311</b>	<b>17.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>14,500</b>	<b>12,772</b>	<b>13.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	544	868	-37.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,551	6,301	-59.5%
Phải thu ngắn hạn	485	2,221	-78.1%
Hàng tồn kho	10,658	3,097	244%
Tài sản ngắn hạn khác	262	285	-7.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,275</b>	<b>1,539</b>	<b>47.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	297	105	183%
Bất động sản đầu tư	1,569	1,275	23.0%
Tài sản dở dang	10.0	16.5	-39.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	4.00	6802%
Tài sản dài hạn khác	<b>61.5</b>	<b>65.8</b>	<b>-6.5%</b>
Lợi thế thương mại	62.3	73.2	-14.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,829</b>	<b>2,865</b>	<b>68.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,058</b>	<b>2,513</b>	<b>61.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,398	138	911%
Phải trả người bán ngắn hạn	277	215	29.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>772</b>	<b>352</b>	<b>119%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	641	226	184%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,946</b>	<b>11,446</b>	<b>4.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,946</b>	<b>11,446</b>	<b>4.4%</b>
Vốn điều lệ	6,682	6,682	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,725</b>	<b>4,566</b>	<b>2,224</b>	<b>2,694</b>	<b>2,736</b>
Giá vốn hàng bán	1,085	3,447	1,500	2,182	1,730
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>640</b>	<b>1,119</b>	<b>724</b>	<b>512</b>	<b>1,006</b>
Doanh thu HĐTC	82.5	223	305	426	452
Chi phí TC	48.5	72.7	28.0	81.0	53.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.87</b>	<b>111</b>	<b>27.1</b>	<b>74.0</b>	<b>50.0</b>
LN trong công ty LKLD	82.3	64.1	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	81.7	61.8	58.2	169
Chi phí QLDN	30.1	48.8	79.8	79.7	70.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>677</b>	<b>1,203</b>	<b>859</b>	<b>719</b>	<b>1,165</b>
Lợi nhuận khác	5.80	7.68	9.30	-9.53	14.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>682</b>	<b>1,210</b>	<b>868</b>	<b>710</b>	<b>1,179</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>543</b>	<b>1,004</b>	<b>653</b>	<b>448</b>	<b>937</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>543</b>	<b>909</b>	<b>477</b>	<b>194</b>	<b>594</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,336	-1,197	61.8	-235	-5,128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,797	-1,840	-1,519	1,091	3,548
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	459	3,552	2,137	-1,299	1,256
Tiền đầu kỳ	119	116	631	1,311	868
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.75</b>	<b>515</b>	<b>679</b>	<b>-443</b>	<b>-324</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	0.00	0.01	0.03	0.06
Tiền cuối kỳ	116	631	1,311	868	544